

DAY HỌC MÔN PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC

TS. ĐỖ TIẾN SỸ*

1. Môn Phương pháp nghiên cứu khoa học (PPNCKH) trong chương trình giáo dục đại học

Ở nước ta, môn PPNCKH được đưa vào chương trình giảng dạy ở các trường đại học (ĐH) khá muộn. Vào những năm 90 của thế kỉ trước, môn học này được dùng cho đào tạo hệ sau ĐH, còn đối với hệ đào tạo cử nhân mới được triển khai vài năm gần đây. Có nhiều ý kiến khác nhau cho rằng, việc đưa môn học này vào trường là không cần thiết đối với sinh viên (SV) và chỉ nên áp dụng cho học viên cao học, nghiên cứu sinh, hoặc dạy học (DH) như một ngoại khóa chứ không phải là một đơn vị môn học độc lập; ngược lại, một số khác lại cho rằng, môn học này là rất cần thiết đối với SV, là bước đầu cho phép các em tiếp cận với PPNCKH, là cơ sở của tự học (một phẩm chất quan trọng của SV)... Chính vì có những ý kiến khác nhau nên ở nhiều trường đã không thống nhất được chương trình, quan điểm chỉ đạo của lãnh đạo, cán bộ quản lí nhà trường. Có trường học chính khóa, có nơi đặt vào môn tự chọn, có trường dạy ngay từ khi SV năm thứ nhất, thứ hai, có nơi đến năm thứ ba, thứ tư SV mới được học,...; mặt khác, làm nảy sinh tâm lí coi nhẹ, chưa ý thức được tính cần thiết của môn học đối với mục tiêu, yêu cầu giáo dục ĐH, sự phát triển trí tuệ, khả năng tự học, tự nghiên cứu của SV.

Về giáo trình, hiện nay môn học này cũng chưa có sự thống nhất trong các nhà trường. Có trường nhờ có đội ngũ nhà khoa học uy tín, đồng đạo nên đã tổ chức viết riêng được giáo trình; có trường sử dụng lại giáo trình của trường khác hoặc viết lại dưới dạng lược thuật, rút gọn,... Bộ môn PPNCKH hiện nay ở ĐH chủ yếu sử dụng các tài liệu, giáo trình căn bản như: **Phương pháp luận nghiên cứu khoa học** (Vũ Cao Đàm, NXB Khoa học kĩ thuật, H. 1997); **Nghiên cứu khoa học - Phương pháp luận và thực tiễn** (Vũ Cao Đàm, NXB Chính trị quốc gia, H. 1999); **Phương pháp luận nghiên cứu khoa học** (Lưu Xuân Mới, NXB Đại học sư phạm Hà Nội, 2003); **PPNCKH** (Nguyễn Kì Phương, NXB Chính trị quốc gia, H. 2001); **Phương pháp luận nghiên cứu khoa học** (Phạm Viết Vượng, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2005)... Các tài liệu DH

này đã giúp giảng viên (GV) và SV rất nhiều trong việc dạy và học, luyện tập *nghiên cứu khoa học* (NCKH) ở trường ĐH. Tuy nhiên, trên thực tế, việc biến những kiến thức lí thuyết vào thực tiễn nghiên cứu, triển khai một đề tài, công trình, đề án,... là rất khó khăn (đặc biệt là đối với tính đặc thù nghiên cứu của chuyên ngành cụ thể). Sợi dây liên hệ giữa dạy và học bộ môn *phương pháp* (PP) luận NCKH và PPNCKH chuyên ngành chưa thực sự được kết nối liền mạch, chặt chẽ ở các phương diện: người dạy, người học, tài liệu học tập, *phương pháp dạy học* (PPDH) và triển khai thực nghiệm.

DH PPNCKH ở trường ĐH sẽ thực sự là cần thiết và cấp thiết nếu trường ĐH đang hướng tới trở thành một trung tâm nghiên cứu chuyên sâu và đa ngành. Môn học PPNCKH được dạy ở trường ĐH sẽ giúp SV có tri thức về PP luận, PPNCKH (đặc biệt là khoa học chuyên ngành), bước đầu làm quen, thực hiện công việc nghiên cứu, làm nền tảng cho cơ hội tiếp cận và thực hiện NCKH khi ra trường. Hơn nữa, môn học cũng giúp cho những SV - vốn say mê học hỏi - có khả năng NCKH được thực hành, thực thi đề tài yêu thích một cách bài bản, hiệu quả.

2. Tính đặc thù môn học PPNCKH

Nói đến PP là nói đến cách thức, con đường, phương tiện để đạt được mục đích phát hiện hoặc làm sáng tỏ chân lí. Tính mục đích luôn chi phối và hiện hữu ở cả hai mặt nội dung và hình thức, chủ quan và khách quan của PP. Đây là một trong những vấn đề thuộc bản chất của khoa học, của hoạt động NCKH mà người nghiên cứu cần hiểu rõ và triển khai hiệu quả trong quá trình chứng minh giả thuyết nghiên cứu.

Tên gọi PPNCKH tự nó đã cho thấy sự phức tạp và khó khăn trong việc DH và thực thi, vận dụng vào trong thực tiễn. Phức tạp và khó là vì kiếm tìm những điều chưa biết và lí giải trên cơ sở của những minh chứng xác thực. Hoạt động NCKH không đơn thuần là việc tìm hiểu, tra cứu, thu thập thông tin, báo cáo,... mà đòi hỏi người nghiên cứu phải "laó tâm khổ tứ" vì nó (mất thời

* Học viện Quản lí giáo dục

gian, công sức, tiền bạc,...) huy động mọi năng lực vốn có, sử dụng thành thạo kiến thức hệ thống và không ngừng tự học, tự nghiên cứu (hợp tác) để giải quyết vấn đề (đề tài). Hoạt động NCKH chỉ dung nạp những cá nhân có niềm say mê NCKH và có năng lực nghiên cứu thực sự. Và như vậy, DH môn *PPNCKH* ở ĐH vì thế mà "kén" người dạy và người học. Người dạy cần có tri thức về *PPNCKH*, có kinh nghiệm nghiên cứu, DH bộ môn cần tổng hợp tri thức hệ thống về PP luận, PPDH và *PPNCKH*, khoa học tự nhiên và khoa học xã hội,... người học cần có niềm say mê môn học, có vốn tri thức cần thiết, có dự định NCKH, có khả năng sáng tạo tri thức môn học trong thực tiễn.

DH NCKH ở trường ĐH là môn học khó không chỉ về lí thuyết mà còn là tính thực hành, thực tế của vấn đề NCKH; bởi vậy, giáo trình về PP luận NCKH được viết chung cho DH NCKH càng khó hơn khi áp dụng vào chuyên ngành đặc thù. Sự nghèo nàn về giáo trình DH bộ môn *PPNCKH*, kéo theo là sự ít ỏi của sách tham khảo, rồi đội ngũ GV vừa thiếu vừa không chuyên đã gây không ít khó khăn cho các trường ĐH, ảnh hưởng không nhỏ tới chất lượng học tập và ứng dụng NCKH của SV. Các giờ học về *PPNCKH* thường bị đóng khung trong những kiến thức lí thuyết khô cứng, yếu đi tính thực hành, thực tế. Tính liên hệ và áp dụng vào thực tế rất quan trọng trong DH SV NCKH. Càng là khoa học ứng dụng, kĩ thuật và công nghệ, thì yêu cầu được học trực tiếp bằng những sản phẩm hiện hữu càng phải là một yêu cầu bắt buộc.

Đánh giá về số lượng và chất lượng NCKH của SV cần thực sự nhìn nhận thẳng vào vấn đề dạy và học môn học *PPNCKH* ở nhà trường. Chất lượng dạy và học môn này chưa đáp ứng những đòi hỏi thực tế của SV và yêu cầu xã hội. SV chưa thực sự quan tâm nhiệt tình với môn học, với định hướng nghề nghiệp tương lai. Khá nhiều SV học năm thứ 3, thứ 4 vẫn chưa biết cách học, biết cách nghiên cứu theo PP khoa học, biết tự học,... Cơ hội cho SV nhận được đề tài nghiên cứu không nhiều, và kinh phí đề tài cho SV thường rất thấp,...

Theo số liệu thống kê của Bộ GD-ĐT, hiện có hơn 2,2 triệu SV ĐH, cao đẳng, nhưng số lượng SV tham gia NCKH còn quá ít, chất lượng công trình còn hạn chế. Trong năm 2010, Bộ GD-ĐT xét chọn và khen thưởng 305 công trình NCKH do 716 SV thực hiện, trong đó có 15 giải nhất, 27 giải nhì, 130 giải ba và 133 giải khuyến khích. Con số này quả đáng báo động về công tác DH và hướng dẫn SV tham gia NCKH ở trường ĐH trong khi các trường ĐH đang tiến tới mô hình trường ĐH nghiên cứu, đào tạo gắn kết với các doanh nghiệp, tổ chức xã hội.

3. Sự cần thiết đổi mới PPDH môn PPNCKH

Đổi mới PPDH là yêu cầu bức thiết của mọi cấp học, trường học, môn học, giờ học, đổi mới PPDH hướng vào người học (SV), hướng tới chất lượng hiệu quả của việc tiếp nhận và sáng tạo tri thức, khơi gợi trí tuệ, cảm xúc, gia tăng năng lực tự học, tự nghiên cứu của SV. Tính tích cực ở trong giờ học, môn học đều được thể hiện bởi các chủ thể DH hướng tới đa dạng hóa các hoạt động dạy và học, nêu và giải quyết vấn đề, truyền thụ và tiếp nhận thông tin, lĩnh hội và sáng tạo tri thức. Thực tế cho thấy, DH môn *PPNCKH* là người dạy và người học tiếp cận trực tiếp nhiều nhất, thường xuyên nhất tính tự do học thuật, tự do trong khả năng sáng tạo, tiếp nhận tri thức nên việc đổi mới PPDH cần được đặt trong môi trường tự do khoa học và bình đẳng, dân chủ về sở hữu trí tuệ, về sự khám phá và công bố tri thức khoa học. Đặt người dạy và người học trong môi trường tự do, bình đẳng thì mới có cơ hội cho sự sáng tạo phát triển, khuyến khích được hứng thú, niềm say mê tìm tòi khám phá tri thức khoa học, việc học lí thuyết và thực hành, thực nghiệm nghiên cứu đề tài khoa học sẽ có hiệu quả hơn.

Để hoạt động NCKH của SV không mang tính tự phát, nhà trường cần bố trí môn học *PPNCKH* vào những năm đầu của quá trình học ĐH, nhằm hình thành các khái niệm về NCKH, tìm hiểu quy trình nghiên cứu, làm quen với các *PPNCKH*, biết cách lựa chọn vấn đề nghiên cứu, cách tiếp cận và giải quyết vấn đề nghiên cứu. GV phụ trách môn học cần đi tiên phong trong đổi mới PPDH, chú trọng các hoạt động DH tích cực hóa người học, dạy SV PP tự học, tự nghiên cứu để hình thành thói quen nghiên cứu vấn đề học tập theo PP khoa học.

Nhà trường cần xây dựng kế hoạch hoạt động NCKH của SV hàng năm phù hợp với kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ của nhà trường, kinh phí cho các đề tài NCKH của SV được cấp một cách phù hợp với từng đề tài (tránh tình trạng cào bằng, chia đều cho SV), có chính sách phù hợp để động viên các GV, các nhà khoa học tích cực tham gia bồi dưỡng, hướng dẫn SV NCKH. Hệ thống thư viện và nhà xưởng, phòng thí nghiệm được trang bị hoàn thiện hơn, phục vụ yêu cầu dạy và học, NCKH của GV và SV. Đổi mới công tác thi đua khen thưởng đối với SV, trân trọng những sản phẩm nghiên cứu của SV, có chế độ hợp lí, thỏa đáng với GV hướng dẫn SV NCKH đạt kết quả cao.

Một thực tế không thể phủ nhận là, SV NCKH cần được học về *PPNCKH*, được hướng dẫn về NCKH. Điều này không chỉ thuần túy mang ý nghĩa lí thuyết, tạo ra sự nhận thức đầy đủ về PP luận nghiên cứu mà

còn có ý nghĩa thực tiễn trong sự vận dụng, tổ chức nghiên cứu và ứng dụng thực nghiệm. Bài học về PP nghiên cứu đối với SV không nhất thiết phải chuyên sâu, đi vào những khía cạnh tỉ mỉ (thời lượng chương trình không cho phép) mà cần hướng vào các mục tiêu hoàn thiện kiến thức về PP luận, PPNCKH, cách chọn đề tài và giải quyết vấn đề. Tính giá trị "bước đầu nghiên cứu" đối với đề tài của SV cũng cần được xem xét dựa trên sự khuyến khích tính năng động, sáng tạo của SV. Bài dạy cho SV cũng nên đặt ở mức vừa sức, không nên "câu kéo" chương trình đào tạo NCKH cho học viên cao học để áp dụng cho SV; cũng không nên tiêu chuẩn hóa mỗi bài dạy phải là một phát kiến, "một công trình khoa học" làm quá sức tiếp nhận của SV. DH vừa sức và trọng tâm đáp ứng đòi hỏi thực chất của SV với khoa học đang là đích hướng tới của nhiều GV hiểu rõ vấn đề NCKH ở trường ĐH.

Sản phẩm NCKH của SV thể hiện bộ mặt tri thức của nhà trường, đồng thời khẳng định thương hiệu của nhà trường để nhà trường cạnh tranh bình đẳng và phát triển. Có lẽ đỉnh cao kết quả học tập của SV không phải nằm ở những điểm số mà chính là những đề tài nghiên cứu, những vấn đề khoa học được manh nha, phát kiến. Có thể kết quả NCKH của SV còn ở dạng thô, chưa đầy đủ nhưng đã phản ánh được sức mạnh của tiềm lực khoa học, tư duy hướng về cái mới, cái sáng tạo.

Hoạt động NCKH là vấn đề quan trọng của trường ĐH. Dạy SV NCKH là nhiệm vụ, trách nhiệm của GV nhằm hướng tới sự tự do, bình đẳng về học thuật, tri thức khoa học. Môn PPNCKH cần được quan tâm đầu tư về mọi mặt từ phía lãnh đạo, quản lý nhà trường, người làm chương trình, đội ngũ GV, và sự cộng hưởng từ lòng nhiệt tình, thái độ học tập hợp tác, tích cực của SV. □

Tài liệu tham khảo

1. Vũ Cao Đàm. **Phương pháp luận nghiên cứu khoa học**. NXB Khoa học và kỹ thuật, H. 2005.
2. Phạm Viết Vượng. **Phương pháp luận nghiên cứu khoa học**. NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2009.
3. Nguyễn Ngọc Quang. **Lí luận dạy học đại cương**. Trường Cán bộ quản lý giáo dục Trung ương 1, H. 1989.
4. Lê Ngọc. **Giảng dạy và nghiên cứu ở đại học Mỹ**, www.tiasang.com.vn, ngày 23/02/2011.

SUMMARY

Subject scientific method are taught in college will help students knowledge the methodology. Subject scientific method. It introduces the scientific research at higher education. The paper addresses the technical characteristics of Subject scientific method, change teaching methods in higher education programs.

Vai trò của mỹ học...

(Tiếp theo trang 25)

tiêu của giáo dục TM. Để nâng cao năng lực TM qua MH, theo chúng tôi, cần phải làm tốt một số vấn đề sau: đưa môn MH vào trong chương trình đào tạo của các trường đại học; phát huy hơn nữa vai trò chủ thể dạy, học MH; tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất cho quá trình dạy MH nói riêng và dạy học nói chung; đổi mới công tác đào tạo đội ngũ giảng viên dạy MH; tăng cường dạy các môn khoa học hỗ trợ việc rèn luyện ý thức TM cho SV, đặc biệt là Văn học, Âm nhạc, Hội họa... □

Tài liệu tham khảo

1. Hoài Lam. **Tim hiểu mỹ học Mác-Lênin**. NXB Văn hóa, H. 1979.
2. Đỗ Huy. **Cái đẹp - một giá trị**. NXB Thông tin lí luận, H. 1985.
3. Đặng Vũ Hoạt - Hà Thế Ngữ. **Giáo dục học**, tập 2. NXB Giáo dục, H. 1987.
4. Mai Thị Quý. **Toàn cầu hóa và vấn đề kế thừa một số giá trị truyền thống của dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay**. NXB Khoa học xã hội, H. 2009.
5. Võ Văn Thắng. **Xây dựng lối sống ở Việt Nam hiện nay (từ góc độ văn hóa truyền thống dân tộc)**. NXB Văn hóa - Thông tin & Viện Văn hóa, H. 2006.
6. Võ Văn Thắng. "Ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường đến việc xây dựng lối sống ở nước ta hiện nay". Tạp chí *Cộng sản*, số 10/ 2006.
7. Huỳnh Khải Vinh (chủ biên). **Một số vấn đề về lối sống, đạo đức, chuẩn giá trị xã hội**. NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, H. 2011.
8. Nguyễn Ngọc Hà (chủ biên). **Đặc điểm tư duy và lối sống của con người Việt Nam hiện nay: Một số vấn đề lí luận và thực tiễn**. NXB Khoa học xã hội, H. 2011.

SUMMARY

Aesthetic awareness helps Vietnamese students realize the beauty and humanity and build up the personalities necessary for a scientist and a social servant in the future. Enhancing students' aesthetic competence through aesthetics is undoubtedly essential. Aesthetics helps students comprehend basic aesthetic knowledge so that they can improve their communication skill. Also, aesthetics can help students understand how to struggle against ugliness and cruelty. Moreover, teaching aesthetics will also satisfy the educational objectives which help students quest for the goodness, the truth and the beauty. This paper, therefore, will focus on analyzing the substance, the special characteristics and the roles of aesthetics in raising Vietnamese students' aesthetic sense. The paper will then suggest some solutions to improving students' aesthetic competence and satisfying our society's needs in the transitional period to socialism.